

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16 – 9 – 2020
V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mầm

Bà Lữ Phúc Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2020/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Quốc T, sinh năm 1986 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Chị Đặng Bé T, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11.5.2020 và các lời khai tại Tòa án, tại phiên tòa anh Võ Quốc T (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T kết hôn vào ngày 16.9.2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cãi nhau về kinh tế chung trong gia đình. Mặc dù đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng không có kết quả, đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Anh xét thấy mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng không thể chung sống nên yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T con chung là cháu Võ Đăng Kỳ D, sinh ngày 19.5.2008 và cháu Võ Đăng Thủy T sinh ngày 17.12.2014, hiện đang sống với anh. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi các con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Trong thời gian chung sống, anh và chị T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu, nợ trả chung: Anh xác định anh và chị T không có nợ ai, cũng không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chị Đăng Bé T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập chị T hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng chị T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có bất cứ văn bản nào có ý kiến về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì anh T có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của anh T đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện C tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, chị T vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với chị T.

Tranh chấp giữa anh T và chị T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T có địa chỉ cư trú tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Anh T và chị T kết hôn ngày 16 tháng 9 năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau theo quy định của pháp

luật. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét anh T có yêu cầu ly hôn với chị T; chị T không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của anh T. Theo anh T vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng không có khả năng hàn gắn, đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, được gia đình hàn gắn nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Từ đó, cho thấy hôn nhân anh T và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh T là có căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh T và chị T có con chung là Võ Đăng Kỳ D, sinh ngày 19.5.2008 và cháu Võ Đăng Thủy T, sinh ngày 17.12.2014, hiện đang sống với anh T. Phía chị T không có ý kiến yêu cầu nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, anh T có đầy đủ điều kiện nuôi dạy và đang nuôi dưỡng con chung đã ổn định, đồng thời tại biên bản làm việc ngày 16.9.2020 tại Tòa án cháu Võ Đăng Kỳ D có nguyện vọng được sống với anh T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của anh T, giao cháu Võ Đăng Kỳ D và cháu Võ Đăng Thủy T cho anh T nuôi dạy là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Phía chị T không có ý kiến yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này anh T và chị T có phát sinh tranh chấp thì đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Buộc anh T phải chịu số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 266, 271 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Các điều 9, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Võ Quốc T được ly hôn với chị Đặng Bé T.

Về con chung: Giao cháu Võ Đặng Kỳ D, sinh ngày 19.5.2008 và cháu Võ Đặng Thủy T, sinh ngày 17.12.2014 cho anh Võ Quốc T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục đến tuổi thành niên. Chị Đặng Bé T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Đặng Bé T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Võ Quốc T phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005338 ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, anh T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, anh Võ Quốc T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Đặng Bé T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Hằng